

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Sotrans

1B Hoàng Diệu Q4 Tp Hồ Chí Minh
Tel: 028.62685858
Fax: 08.38264521

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(RIÊNG)
QUÝ 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		171,319,015,292	224,357,197,950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72,869,041,158	42,741,402,725
1. Tiền	111		72,869,041,158	42,741,402,725
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		566,352,970	566,352,970
1. Chứng khoán kinh doanh	121		683,872,558	683,872,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(117,519,588)	(117,519,588)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,893,106,260	165,535,310,824
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62,666,743,647	120,921,180,254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,050,236,274	12,004,703,795
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,447,287,494	41,880,587,930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,271,161,155)	(9,271,161,155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6,594,187,555	3,826,387,301
1. Hàng tồn kho	141		6,594,187,555	3,826,387,301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,396,327,349	11,687,744,130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174,411,231	3,263,046,395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		141,018,949	67,988,721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,080,897,169	8,356,709,014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,597,085,886,268	1,539,330,535,019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		140,976,808,344	175,874,524,402
1. Tài sản cố định hữu hình	221		140,468,395,344	174,919,037,402

- Nguyên giá	222		244,628,085,049	289,578,136,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104,159,689,705)	(114,659,099,012)
3. Tài sản cố định vô hình	227		508,413,000	955,487,000
- Nguyên giá	228		2,006,923,779	2,572,288,779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,498,510,779)	(1,616,801,779)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		230,195,000	230,195,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		230,195,000	230,195,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,455,136,992,379	1,358,799,930,505
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,340,603,292,301	1,244,266,230,427
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118,695,760,078	118,695,760,078
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,162,060,000)	(4,162,060,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		741,890,545	4,425,885,112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		133,814,383	3,817,808,950
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		608,076,162	608,076,162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,768,404,901,560	1,763,687,732,969
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		221,650,847,394	392,833,331,794
I. Nợ ngắn hạn	310		164,503,691,558	334,599,148,859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,920,904,766	65,868,686,434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,564,758,364	20,169,228,590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,439,076,437	3,632,065,775
4. Phải trả người lao động	314		456,229,048	12,296,885,021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,401,944,446	1,775,815,662
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		247,093,770	270,465,934
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		106,118,387,895	87,968,808,217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,349,849,999	142,611,746,393
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,446,833	5,446,833
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		57,147,155,836	58,234,182,935
7. Phải trả dài hạn khác	337		7,000,000,000	7,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		49,838,208,336	49,823,500,002
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		308,947,500	1,410,682,933
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,546,754,054,166	1,370,854,401,175
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,546,754,054,166	1,370,854,401,175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		982,533,570,000	854,378,790,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		982,533,570,000	854,378,790,000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(2,033,034,900)	(2,033,034,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	566,253,519,066	518,508,646,075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	390,353,866,075	336,068,374,966
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	175,899,652,991	182,440,271,109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,768,404,901,560	1,763,687,732,969

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN VĂN THỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 Năm 2019


Đơn vị tính VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		107.135.758,054	216.616.347,391	107.135.758,054	216.616.347,391
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		107.135.758,054	216.616.347,391	107.135.758,054	216.616.347,391
4. Giá vốn hàng bán	11		90.591.316,061	180.126.763,070	90.591.316,061	180.126.763,070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.544.441,993	36.489.584,321	16.544.441,993	36.489.584,321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		169.948.166,918	349.492,473	169.948.166,918	349.492,473
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		4.907.402,111	5.181.553,440	4.907.402,111	5.181.553,440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.722.327,681	8.933.749,999	4.722.327,681	8.933.749,999
8. Chi phí bán hàng	25		1.508.760,205	12.973.724,351	1.508.760,205	12.973.724,351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.855.221,733	8.167.259,611	2.855.221,733	8.167.259,611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		177.221.224,862	10.516.539,392	177.221.224,862	10.516.539,392
11. Thu nhập khác	31		27.017,002	3.146.154,778	27.017,002	3.146.154,778
12. Chi phí khác	32		21.978,150	388.803,381	21.978,150	388.803,381
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.038,852	2.757.351,397	5.038,852	2.757.351,397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		177.226.263,714	13.273.890,789	177.226.263,714	13.273.890,789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.326.610,723	2.849.484,206	1.326.610,723	2.849.484,206
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		175.899,652,991	10.424,406,583	175.899,652,991	10.424,406,583
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.790	122	1.790	122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Tường Minh

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN VĂN THỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		177,226,263,714	13,273,890,789
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,459,166,570	5,094,180,935
- Các khoản dự phòng	03		(0)	(8,105,813,088)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(169,883,962,910)	(2,879,130,096)
- Chi phí lãi vay	06		4,902,036,022	9,164,318,472
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi	08		15,703,503,396	16,547,447,012
- (Tăng) giảm khoản phải thu	09		82,844,986,181	(44,772,221,729)
- (Tăng) , giảm hàng tồn kho	10		(2,767,800,254)	2,744,805,865
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34,872,346,896)	(52,574,901,026)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(22,615,655)	559,083,068
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	23,514,799,998
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,585,446,198)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(4,641,392,556)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(194,940,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56,300,280,574	(58,817,319,368)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		370,291,350	(1,294,349,008)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	4,579,696,966
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	56,023,333,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(58,000,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169,883,962,910	664,482,835

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		112,254,254,260	59,973,164,126
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		13,254,031,222	19,300,755,967
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151,680,927,623)	(19,300,755,967)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(138,426,896,401)	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)</i>	50		30,127,638,433	1,155,844,758
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,741,402,725	42,244,015,465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		72,869,041,158	43,399,860,223

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)



TRẦN VĂN THỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị thành viên như sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu	Km 9, Xa Lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Số 142 Phố Đội Cấn, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội

Công ty có công ty con sau

1. Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("South Port JSC") là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 51%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty CP Cảng Miền Nam là kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ kinh doanh đường hàng không), giao nhận hàng hóa.

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 100%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans là kinh doanh Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hoá lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không).

Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans có công ty con là Tổng công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco) với tỷ lệ vốn góp là 84.4%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty Sowatco là kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu, logistics, xuất khẩu lao động.

3. Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 100%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh là kinh doanh Hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức (VTX) là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 84%. Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức được thành lập theo GCNĐKKD số 0400101901 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy.

5. Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam với tỷ lệ vốn góp là 100%. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics là kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có công ty đầu tư liên doanh

1. Công ty TNHH Hai thành viên Bất động sản SORECO

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ bất động sản.

2. Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313877800 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 06 năm 2016. Hoạt động chính Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier là kinh doanh bất động sản.

Công ty có công ty đầu tư liên kết

1. Công ty TNHH Lô-gi-stíc Gefco Sotrans ("Gefco-Sotrans Logistics") là công ty liên doanh, liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn góp là 24.5%. Hoạt động chính của Gefco-Sotrans Logistics là kinh doanh dịch vụ logistics.

2. Công ty Cổ phần MHC là công ty liên doanh, liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn góp là 23%. Hoạt động chính của Công ty CP MHC là Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị,

Vận tải đường thủy, đường bộ, Dịch vụ giao nhận kho vận hàng hóa, Buôn bán xuất khẩu và nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, Lai dắt tàu biển, bốc xếp hàng hóa và container, Đại lý Hàng hải, Xây dựng công trình giao thông, Khai thác cảng và kinh doanh bãi container, Kinh doanh vận tải đa phương thức; Khai thuê hải quan.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Báo cáo tài chính riêng quý 01-2019 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Khấu hao TSCĐ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

4.6. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế

Công ty CP Kho Vận Miền Nam
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng là 20%.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1,006,471,886	4,377,123,100
Tiền gửi ngân hàng	71,862,569,272	38,364,279,625
Các khoản tương đương tiền	-	-
TỔNG CỘNG	<u>72,869,041,158</u>	<u>42,741,402,725</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh	683,872,558	683,872,558
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(117,519,588)	(117,519,588)
TỔNG CỘNG	<u>566,352,970</u>	<u>566,352,970</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu của khách hàng	62,666,743,647	120,921,180,254
Trả trước cho người bán	10,050,236,274	12,004,703,795
Các khoản phải thu khác	21,447,287,494	41,880,587,930
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Hàng thiếu chờ xử lý	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9,271,161,155)	(9,271,161,155)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>84,893,106,260</u>	<u>165,535,310,824</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số 31 tháng 12 năm 2018	(9,271,161,155)	(10,869,259,380)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(69,752,093)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	1,667,850,318
Số 31 tháng 12 năm 2019	<u>(9,271,161,155)</u>	<u>(9,271,161,155)</u>

8. HÀNG TỒN KHO

		<i>VNĐ</i>
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	6,594,187,555	3,826,387,301
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>6,594,187,555</u>	<u>3,826,387,301</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		<i>VNĐ</i>
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	174,411,231	3,263,046,395
Thuế GTGT được khấu trừ	141,018,949	67,988,721
Thuế và các khoản phải thu của NN	6,080,897,169	8,356,709,014
TỔNG CỘNG	<u>6,396,327,349</u>	<u>11,687,744,130</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VNĐ
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2018	188,224,131,313	6,007,517,506	91,146,307,252	4,200,180,343	289,578,136,414
Mua mới	-	-	-	476,322,000	476,322,000
Giảm tài sản	(1,182,184,340)	(69,090,909)	(42,143,781,820)	(2,031,316,296)	(45,426,373,365)
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
31 tháng 03 năm 2019	<u>187,041,946,973</u>	<u>5,938,426,597</u>	<u>49,002,525,432</u>	<u>2,645,186,047</u>	<u>244,628,085,049</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2018	53,237,812,875	5,692,171,756	53,520,631,763	2,208,482,618	114,659,099,012
Khấu hao trong kỳ	2,572,187,916	38,595,380	767,729,316	39,222,458	3,417,735,070
Giảm khác	(215,150,457)	(39,480,480)	(13,255,543,041)	(406,970,399)	(13,917,144,377)
31 tháng 03 năm 2019	<u>55,594,850,334</u>	<u>5,691,286,656</u>	<u>41,032,818,038</u>	<u>1,840,734,677</u>	<u>104,159,689,705</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2018	<u>134,986,318,438</u>	<u>315,345,750</u>	<u>37,625,675,489</u>	<u>1,991,697,725</u>	<u>174,919,037,402</u>
31 tháng 03 năm 2019	<u>131,447,096,639</u>	<u>247,139,941</u>	<u>7,969,707,394</u>	<u>804,451,370</u>	<u>140,468,395,344</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
31 tháng 12 năm 2018	-	2,145,425,750	426,863,029	2,572,288,779
Tăng trong kỳ		-	-	-
Góp vốn vào cty con	-	(300,365,000)	(265,000,000)	(565,365,000)
31 tháng 03 năm 2019	-	1,845,060,750	161,863,029	2,006,923,779
<i>Trong đó</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
31 tháng 12 năm 2018	-	1,384,272,094	232,529,685	1,616,801,779
Khấu hao trong kỳ	-	41,431,500	-	41,431,500
Góp vốn vào cty con	-	(89,055,844)	(70,666,656)	(159,722,500)
31 tháng 03 năm 2019	-	1,336,647,750	161,863,029	1,498,510,779
Giá trị còn lại				
31 tháng 12 năm 2018	-	761,153,656	194,333,344	955,487,000
31 tháng 03 năm 2019	-	508,413,000	-	508,413,000

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư dài hạn

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty con (i)	1,340,603,292,301	1,244,266,230,427
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	118,695,760,078	118,695,760,078
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4,162,060,000)	(4,162,060,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1,455,136,992,379</u>	<u>1,358,799,930,505</u>

(i) Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam, một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313440288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2015. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là kinh doanh vận tải đa phương thức. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của Cảng Miền Nam.

Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans, một công ty TNHH được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313558071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 12 năm 2015. Hoạt động chính của Hạ tầng Sotrans là kinh doanh hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans.

Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3001806817 do Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 03 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh.

Đầu tư vào Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex (VTX), một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0400101901 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức (VTX) là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 84% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức.

Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics, một công ty TNHH được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0315428529 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics là kinh doanh hoạt động vận tải hàng hóa, kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics.

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO"), một công ty TNHH được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 50% vốn điều lệ của SORECO.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Lô-gi-stíc Gefco Sotrans ("Gefco-Sotrans Logistics"), một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000830 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco-Sotrans Logistics là kinh doanh dịch vụ logistics. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 24.5% vốn điều lệ của Gefco-Sotrans Logistics.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty CP MHC, một công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 056428 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998. Hoạt động chính của công ty MHC là kinh doanh Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị, Vận tải đường thủy, đường bộ, Dịch vụ giao nhận kho vận hàng hóa, Buôn bán xuất khẩu và nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, Lai dắt tàu biển, bốc xếp hàng hóa và container, Đại lý Hàng hải, Xây dựng công trình giao thông, Khai thác cảng và kinh doanh bãi container, Kinh doanh vận tải đa phương thức; Khai thuê hải quan. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 23% vốn điều lệ của công ty MHC.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier, một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0313877800 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 06 năm 2016. Hoạt động chính Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier là kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty sở hữu 50% vốn điều lệ của The Pier.

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí trả trước dài hạn	133,814,383	3,817,808,950
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>608,076,162</u>	<u>608,076,162</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>741,890,545</u></u>	<u><u>4,425,885,112</u></u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan	13,282,276,272	6,368,770,459
Phải trả các bên không phải bên liên quan	8,638,628,494	59,499,915,975
TỔNG CỘNG	<u>21,920,904,766</u>	<u>65,868,686,434</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Thuế GTGT	273,632,427	877,923,339
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,743,703,436
Các loại thuế khác	2,165,444,010	1,010,439,000
TỔNG CỘNG	<u>2,439,076,437</u>	<u>3,632,065,775</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi trái phiếu	1,401,944,446	1,265,062,963
Chi phí phải trả khác	-	510,752,699
TỔNG CỘNG	<u>1,401,944,446</u>	<u>1,775,815,662</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tiền nhận ký quỹ	5,195,096,949	5,216,813,949
Phí hoa hồng	784,498,709	1,629,697,876
Cổ tức phải trả	159,358,263	159,358,263
Các khoản phải trả phải nộp khác	99,979,433,974	80,962,938,129
TỔNG CỘNG	<u>106,118,387,895</u>	<u>87,968,808,217</u>
Các khoản phải trả dài hạn khác		
Trợ cấp thôi việc phải trả	308,947,500	1,410,682,933
Nhận ký quỹ dài hạn	7,000,000,000	7,000,000,000
TỔNG CỘNG	<u>7,308,947,500</u>	<u>8,410,682,933</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	854,378,790,000	(2,033,034,900)	-	-	340,056,974,966	1,192,402,730,066
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	182,440,271,109	182,440,271,109
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(488,600,000)	(488,600,000)
Số cuối năm	<u>854,378,790,000</u>	<u>(2,033,034,900)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>518,508,646,075</u>	<u>1,370,854,401,175</u>
Năm nay						
Số đầu năm	854,378,790,000	(2,033,034,900)	-	-	518,508,646,075	1,370,854,401,175
Tăng vốn trong năm	128,154,780,000	-	-	-	-	128,154,780,000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	175,899,652,991	175,899,652,991
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(128,154,780,000)	(128,154,780,000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>982,533,570,000</u>	<u>(2,033,034,900)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>566,253,519,066</u>	<u>1,546,754,054,166</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

Số cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	85.437.879

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65,727,618,780	182,849,238,169
Doanh thu bán hàng hóa	41,408,139,274	33,767,109,222
TỔNG CỘNG	107,135,758,054	216,616,347,391

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi	8,962,910	248,621,724
Cổ tức lợi nhuận được chia	169,875,000,000	48,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	64,204,008	52,870,749
TỔNG CỘNG	169,948,166,918	349,492,473

20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51,863,988,098	147,632,562,660
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38,727,327,963	32,494,200,410
TỔNG CỘNG	<u>90,591,316,061</u>	<u>180,126,763,070</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Chi phí phát hành và trả lãi trái phiếu	179,708,341	210,568,473
Lãi tiền vay	4,722,327,681	8,953,749,999
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,366,089	26,990,935
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư		
Chi phí khác	-	(4,009,755,967)
TỔNG CỘNG	<u>4,907,402,111</u>	<u>5,181,553,440</u>

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý	-	3,141,383,000
Thu tiền bồi thường	-	
Thu nhập khác	5,257,002	4,771,778
Chi phí khác	(218,150)	(388,803,381)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>5,038,852</u>	<u>2,757,351,397</u>


23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.


Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>
	<i>31 tháng 03 năm</i>	<i>31 tháng 03 năm</i>
	<i>2019</i>	<i>2018</i>
Thuế TNDN phải nộp	<u>1,326,610,723</u>	<u>2,849,484,206</u>



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



TRẦN VĂN THỊNH

Ngày 16 tháng 04 năm 2019